TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HÀ NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2018/HNGĐ-PT
Ngày 24 - 5 - 2018
V/v: "Tranh chấp kiện xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Thủy.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Mai Hương và ông Nguyễn Mạnh Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Lan Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam: Bà Trần Thị Đông - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 24 tháng 5 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2018/TLPT-HNGĐ ngày 04 tháng 4 năm 2018 về tranh chấp kiện xin ly hôn. Do bản án dân sự sơ thẩm số 03/2018/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam bị kháng nghị. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 04/2018/QĐPT-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1983; địa chỉ: Tổ 7, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam, có mặt.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1982; địa chỉ: Tổ 1, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+/ Ngân hàng TMCP Đ Việt Nam. Đại diện theo pháp luật: Ông Phan Đức T - Chức vụ: Tổng Giám đốc; người đại diện theo ủy quyền: Ông Tống Ngọc T - Chức vụ: Giám đốc Chi nhánh Hà Nam. Địa chỉ Chi nhánh: Số 210, đường L, phường Q, thành phố P, tỉnh Hà Nam (văn bản ủy quyền số 3618/QĐ-BIDV ngày 10/11/2015 của Chủ tịch Hội đồng quảng trị Ngân hàng TMCP Đ Việt Nam).

Ông Tống Ngọc T ủy quyền cho ông Nguyễn Văn T - Chức vụ Giám đốc Phụ trách Phòng giao dịch V tham gia tố tụng (văn bản ủy quyền số 206/QĐ-BIDV-HN ngày 26/4/2016 của Giám đốc Chi nhánh Hà Nam), có đơn xin xét xử vắng mặt.

+/ Bà Đỗ Thị L, sinh năm 1952, có đơn xin xét xử vắng mặt.

+/ Ông Nguyễn Mạnh H, sinh năm 1968, vắng mặt.

+/ Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1976, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Tổ 1, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

+/ Chị Nguyễn Thị N sinh năm 1978; địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện T, tỉnh Hà Nam, có đơn xin xét xử vắng mặt.

+/ Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1981; địa chỉ: Xóm 16, xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam, vắng mặt.

4. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa thì nội dung vụ án được xác định như sau:

Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn K kết hôn ngày 21 tháng 9 năm 2006, trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã T, huyện T (nay là phường T, thành phố P), tỉnh Hà Nam. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc đến cuối năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng trong nhận thức và cách sống dẫn đến không biết chia sẻ, cảm thông, quan tâm, chăm sóc nhau. Anh chị đã cố gắng tự hàn gắn và được hai bên gia đình khuyên giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 2 năm 2014 cho đến nay không còn quan tâm đến nhau nữa. Do đó, anh K đã làm đơn khởi kiện xin ly hôn với chị T và được Tòa án nhân dân thành phố P thụ lý ngày 23/12/2015. Đến ngày 13/6/2016, anh K có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Ngày 17/6/2016 chị T có đơn yêu cầu phản tố và nộp tiền tạm ứng án phí nên có sự thay đổi tư cách đương sự; chị T là nguyên đơn, anh K là bị đơn. Nay chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn xin ly hôn, anh K nhất trí.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Ngọc H, sinh ngày 28/8/2007 và cháu Nguyễn Ngọc Cẩm T sinh ngày 20/5/2009. Hiện nay cả hai cháu đang ở với chị T. Khi ly hôn, chị T có nguyện vọng xin được tiếp tục nuôi cả hai cháu, còn anh K xin được nuôi cháu Nguyễn Ngọc H và hai bên không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Nguyện vọng của cháu H và cháu T đều xin ở với chị T. Ngoài ra, vợ chồng không có con nuôi, con riêng.

Về tài sản chung:

Theo chị Nguyễn Thị T khai vợ chồng có những tài sản chung sau: 01 thửa đất số 299 tờ bản đồ PL6 diện tích là 304m^2 (trong đó 142m^2 thổ cư và 162m^2 đất Ủy ban) tại tổ 1, phường T, thành phố P đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) mang tên anh Nguyễn Văn K ngày 20/9/2013, có trị giá 355.000.000đ; 01 nhà 3 tầng xây năm 2008 có khung cột chịu lực trên thửa đất gồm 01 tầng hầm và 02 tầng nổi, trị giá 584.888.000đ; 01 sân bê tông đá mạt, trị giá 3.603.000đ; 02 trụ cổng trị giá 809.000đ; 02 mái cổng

đổ bê tông gắn ngói, trị giá 10.108.000đ; 01 cổng sắt, trị giá 1.838.000đ; 01 tường rào phía dưới xây gạch xỉ, trị giá 408.000đ; 01 tường rào sắt, phía trên tường rào xây gạch xỉ cao 1,4m, trị giá 3.591.000đ; 04 trụ hàng rào xây gạch xỉ, trị giá 1.049.000đ; 01 xưởng cơ khí bên trong có 01 gác xép xây năm 2013 trên 01 phần thửa đất của bà Đỗ Thị L và chị Nguyễn Thị H, trị giá 115.367.000đ; Tiền mua đất và tiền công thuê đổ đất san lấp nền nhà xưởng, trị giá 15.000.000đ; 01 máy cắt mua năm 2009, trị giá 405.000đ; 01 máy cắt nhôm mua năm 2009, trị giá 810.000đ; 01 máy khoan bàn mua năm 2012, trị giá 1.140.000đ; 01 máy phun sơn mua lại năm 2013, trị giá 140.000đ; 01 máy hàn mua năm 2013, trị giá 600.000đ; 01 xe máy Airblade BKS 90B1-09719 mua năm 2011, trị giá 21.500.000đ.

Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng có trị giá 1.116.481.000đ.

Quan điểm của chị T khi ly hôn chị đề nghị giao cho anh K sử dụng toàn bộ các tài sản và anh K có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch cho chị và chị xin sử dụng xe máy Airblade.

Theo anh K khai tài sản chung của vợ chồng như chị T khai là đúng, khi ly hôn anh đề nghị Tòa giải quyết ngôi nhà và các vật dụng trong xưởng cơ khí theo quy định của pháp luật, trừ thửa đất số 299, tờ bản đồ PL6 diện tích 142m^2 tại tổ 1, phường T là tài sản riêng của anh được thừa kế và tặng cho nên anh không đồng ý chia cho chị T. Đối với nhà xưởng xây trên một phần thửa đất của mẹ anh (bà L) và chị gái anh (chị H) thì anh đề nghị vợ chồng sẽ phải có trách nhiệm phá dỡ để trả lại mặt bằng đất cho bà L, chị H.

Về đất ruộng cấy nông nghiệp: Vợ chồng thỏa thuận không đề nghị Tòa án giải quyết. Ngoài ra vợ chồng không có tài sản chung nào khác.

Về công nợ:

Theo chị Nguyễn Thị T khoảng tháng 10 năm 2013 vợ chồng chị có ký Hợp đồng thế chấp với Ngân hàng TMCP Đ Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam để thế chấp cho anh K vay tiền. Mục đích vay để anh K kinh doanh, còn mục đích vay tiêu dùng và sinh hoạt gia đình là không có. Chị không nhận tiền từ Ngân hàng và không biết Ngân hàng đã giải ngân cho anh K vay hay chưa.

Anh Nguyễn Văn K xác định vợ chồng nợ những khoản sau:

Nợ Ngân hàng TMCP Đ Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam số tiền 270.000.000đ tiền gốc, tiền lãi và cộng phí trả chậm vì cuối năm 2013, vợ chồng anh đã thỏa thuận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản trên đất để cho anh K vay tiền của Ngân hàng, hoàn thiện nhà xưởng và lấy vốn để kinh doanh, sau khi vợ chồng thế chấp tài sản tại Ngân hàng TMCP Đ Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam thì Ngân hàng cho anh vay tiền; Nợ của ông Nguyễn Mạnh H số tiền 210.000.000đ vào tháng 9 năm 2015, do đến hạn đáo nợ Ngân hàng nên anh đã phải vay (chị T cũng biết khoản nợ này); Nợ anh Nguyễn Văn T số tiền 45.000.000đ để trả tiền lãi Ngân hàng vào tháng 12 năm 2015; Nợ chị Nguyễn Thị N số tiền 20.000.000đ để trả lãi Ngân hàng vào tháng 12 năm 2015 (khoản

nợ chị N và anh T, chị T không biết vì lúc đó chị T đã bỏ nhà đi). Khi ly hôn anh đề nghị cả hai vợ chồng cùng có trách nhiệm trả nợ.

Chị Nguyễn Thị T cho rằng từ tháng 02 năm 2014, chị và anh K sống ly thân nên việc anh K vay của ông Nguyễn Mạnh H, chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn T, chị không biết và không liên quan gì. Chị không chịu trách nhiệm đối với tất cả công nợ của anh K đã vay.

Quan điểm của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Chị Nguyễn Thị H và bà Đỗ Thị L cùng xác định năm 2013 có cho anh K, chị T mượn khoảng 30 đến 31m^2 đất, tại thửa số 298, tờ bản đồ PL6 ở tổ 1, phường T, thành phố P để vợ chồng anh chị xây xưởng cơ khí. Đến nay, anh K chị T ly hôn, chị H và bà L đều đề nghị anh K, chị T phải phá dỡ nhà xưởng để trả lại đất cho chị H và bà L sử dụng.

Đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP Đ Việt Nam Chi nhánh Hà Nam xác định ngày 11/11/2013, vợ chồng anh K, chị T có ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất với Ngân hàng TMCP Đ Việt Nam Chi nhánh Hà Nam đối với thửa đất số 299, tờ bản đồ PL6, tại tổ 1, phường T và tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà xây 03 tầng. Ngày 12/11/2013, anh K vay Ngân hàng 350.000.000đ, mục đích vay để bổ sung vốn kinh doanh gia công ngành cơ khí, thời hạn trả ngày 12/8/2014; ngày 28/3/2014, anh K vay 100.000.000đ, thời hạn trả ngày 28/8/2014; ngày 13/8/2014, anh K vay 100.000.000đ, thời hạn trả ngày 13/02/2015; ngày 28/8/2014, anh K vay 150.000.000đ, thời hạn trả ngày 27/02/2015; ngày 03/03/2015, anh K vay 120.000.000đ, thời hạn trả ngày 03/9/2015; ngày 12/03/2015, anh K vay 200.000.000đ, thời hạn trả ngày 12/9/2015; ngày 16/03/2015, anh K vay 125.000.000đ, thời hạn trả ngày 16/9/2015; ngày 08/9/2015, anh K vay 150.000.000đ, thời hạn trả ngày 08/3/2016; ngày 22/9/2015, anh K vay 120.000.000đ, thời hạn trả ngày 22/3/2016. Mục đích vay của anh K đều để trả tiền mua vật tư phục vụ sản xuất kinh doanh. Trong quá trình vay nợ, do anh K đã thực hiện trả lãi vay đầy đủ, có ý thức trách nhiệm trả nợ vay của Ngân hàng và có chỗ ở ổn định, đang có cửa hàng kinh doanh các mặt hàng cơ khí tại gia đình nên đã trả được các khoản nợ vay vào các ngày 12/11/2013, 28/3/2014, 13/8/2014, 28/8/2014, 03/3/2015, 12/3/2015, 16/3/2015. Đến nay, anh K còn nợ tiền gốc là 270.000.000đ và tiền lãi suất cộng phí trả chậm của khoản vay ngày 08/9/2015 được gia hạn nợ đến ngày 08/9/2016 và ngày 22/9/2015 được gia hạn nợ đến ngày 22/9/2016.

Quan điểm của người đại diện theo uỷ quyền của Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng TMCP Đ Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam xác định đây là khoản nợ của cả hai vợ chồng anh K, chị T. Ngân hàng cho anh K vay tiền trong thời kỳ anh chị là vợ chồng và cùng ký thế chấp tài sản đảm bảo với Ngân hàng. Thời hạn vay đến nay đã quá hạn. Ngân hàng đề nghị anh K, chị T trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng, nếu anh chị ly hôn ai nhận tài sản thì có nghĩa vụ trả nợ số tiền Ngân hàng đã cho vay. Tính đến ngày 28/02/2018, tổng số nợ gốc và tiền lãi cộng phí trả chậm là 344.546.667đ.

Ông Nguyễn Mạnh H xác định ngày 01/9/2015, ông có cho anh Nguyễn Văn K vay 210.000.000đ để đáo hạn Ngân hàng. Do ông và anh K có quan hệ họ hàng và hàng xóm. Khi vay anh K có viết giấy biên nhận cho ông. Việc vay nợ này ông không nói cho chị T biết. Nay anh K và chị T ly hôn, ông H đề nghị cả vợ chồng phải trả toàn bộ số tiền gốc, còn tiền lãi ông không yêu cầu.

Chị Nguyễn Thị N xác định cuối năm 2015, chị có cho anh K vay 20.000.000đ để trả nợ tiền Ngân hàng. Do là chị em ruột trong gia đình nên chị và anh K không làm giấy tờ và cũng không tính lãi. Việc vay nợ chị T không biết. Đến nay, chị đề nghị cả anh K, chị T phải trả toàn bộ số tiền gốc, còn lãi chị không yêu cầu.

Anh Nguyễn Văn T xác định cuối năm 2015, anh có cho anh K vay 45.000.000đ để trả nợ tiền Ngân hàng. Do là anh em trong gia đình nên anh và anh K không làm giấy tờ. Việc vay nợ chị T không biết. Nay anh đề nghị anh K, chị T phải trả lại số tiền gốc, còn lãi anh không yêu cầu.

Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Nguyễn Thị T đề nghị Tòa xử cho chị T được ly hôn với anh Nguyễn Văn K; giao cả 02 con chung cho chị T nuôi dưỡng; giao toàn bộ nhà đất, xưởng cơ khí và máy móc trong nhà xưởng cho anh K sử dụng; anh K có trách nhiệm thanh toán phần chênh lệch cho chị T; chị T sử dụng chiếc xe máy AirBlade BKS: 90B1-097.19 và yêu cầu anh K phải có trách nhiệm thanh toán toàn bộ các khoản nợ mà anh đã tiến hành giao dịch khi không có sự tham gia của chị T.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 03/2018/HNGĐ-ST ngày 28/02/2018 của Toà án nhân dân thành phố P, tỉnh Hà Nam đã Quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35; khoản 2 Điều 39; các Điều 146; 147; 155; 156; 157; 158; 163; 164; 165; điểm c khoản 1 Điều 217; khoản 2 Điều 218; các Điều 227; 228; 273; 278; 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điều 213; 219; 463; 464; 465; 466; 467 Bộ luật dân sự năm 2015. Các Điều 29; 33; 43; 45; 51; 54; 55; 57; 59; 62, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT- TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Toà án của Uỷ ban thường vụ Quốc hội số 10/2009/ PL - UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2009;

Căn cứ vào Nghị Quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 6 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Toà án và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn K. Trả lại cho anh K số tiền 200.000đ tạm ứng án phí.

Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn K.

Về con chung: Giao cho anh Nguyễn Văn K được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Ngọc H, sinh ngày 28/8/2007 (con gái). Giao chị Nguyễn Thị T được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Ngọc Cẩm T, sinh ngày 20/5/2009 (con gái). Không bên nào phải đóng góp phí tổn nuôi con cho bên nào. Hai bên có đầy đủ quyền và nghĩa vụ nuôi con chung. Không ai được ngăn cản quyền gặp gỡ và chăm sóc con chung.

Về tài sản: Xác định tài sản riêng của anh Nguyễn Văn K là thửa đất số 299, tờ bản đồ PL6 diện tích là 304m^2 (trong đó 142m^2 thổ cư, đất Ủy ban là 162m^2) tại tổ 1, phường T, thành phố P đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Nguyễn Văn K vào ngày 20/9/2013, có trị giá: 355.000.000đ.

Xác định tài sản chung của chị T và anh K là ngôi nhà xây 03 tầng (gồm 01 tầng hầm 02 tầng nổi), sân bê tông đá mạt, trụ cổng, mái cổng đổ bê tông gắn ngói, cánh cổng sắt, tường rào phía dưới xây gạch xỉ, tường rào sắt phía trên tường rào xây gạch xỉ, trụ hàng rào xây gạch xỉ; 01 xưởng cơ khí có 01 gác xép trong nhà xưởng xây năm 2013 trên 01 phần thửa đất của bà Đỗ Thị L và chị Nguyễn Thị H, tiền mua đất và tiền công thuê đổ đất san lấp nền nhà xưởng, máy móc thiết bị trong nhà xưởng: 01 máy cắt, 01 máy cắt nhôm mua đều năm 2009, 01 máy khoan bàn mua năm 2012, 01 máy phun sơn, 01 máy hàn đều mua năm 2013; 01 xe máy AirBlade BKS 90B1 - 097.19 mua năm 2011 có tổng giá trị là: 761.481.000đ. Giao anh K quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản chung của vợ chồng trừ chiếc xe máy AirBlade BKS 90B1 - 097.19. Giao chị T quản lý, sử dụng 01 xe máy AirBlade BKS 90B1 - 097.19. Buộc anh Nguyễn Văn K trả tiền chênh lệch tài sản cho chị Nguyễn Thị T là 359.240.500đ. Chị Nguyễn Thị T được nhận số tiền chênh lệch tài sản từ anh K trả cho chị là: 359.240.500đ.

Về công nợ: Buộc anh Nguyễn Văn K phải thanh toán trả cho Ngân hàng TMCP Đ Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam cả tiền gốc và tiền lãi tính đến ngày 28/02/2018 là: 344.546.667đ.

Bác các yêu cầu khác của các bên đương sự.

Án phí ly hôn sơ thẩm chị T và anh K mỗi người phải nộp 50.000đ; án phí chia tài sản chung chị T phải chịu 19.037.000đ và 17.750.000đ án phí dân sự sơ thẩm; anh K phải chịu 19.037.000đ án phí chia tài sản chung và 17.227.333đ án phí công nợ. Chị T được đối trừ 8.700.000đ tạm ứng án phí đã nộp còn phải nộp tiếp 28.138.000đ; anh K được đối trừ 200.000đ còn phải nộp tiếp 36.114.333đ. Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định về chi phí định giá tài sản, nghĩa vụ thi hành án dân sự và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 22 tháng 3 năm 2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam ký Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 506/QĐKNPT-VKS-DS kháng

nghị Bản án số 03/2018/HNGĐ-ST ngày 28/02/2018 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Hà Nam với nội dung đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử phúc thẩm theo hướng sửa về phần án phí dân sự sơ thẩm và việc thi hành án đối với khoản vay của Ngân hàng TMCP Đ Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam.

Tại cấp phúc thẩm, chị Nguyễn Thị T không yêu cầu trợ giúp viên pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp nhưng tại phiên tòa, chị đề nghị Hội đồng xét xử miễn, giảm tiền án phí vì hoàn cảnh gia đình chị hiện rất khó khăn lương thấp, tại cấp sơ thẩm chị gửi đơn xin miễn, giảm án phí có xác nhận của chính quyền địa phương và chị nhất trí với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam.

Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm đảm bảo đúng theo quy định của tố tụng dân sự. Hướng giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 03/2018/HNGĐ-ST ngày 28/02/2018 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Hà Nam theo hướng chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, nghe Kiểm sát viên phát biểu ý kiến, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Vụ án tranh chấp kiện xin ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn K thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án nhân dân thành phố P thụ lý giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật. Việc bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm (trong đó có bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP Đ Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam là những người liên quan trực tiếp đến kháng nghị đều có đơn xin xét xử vắng mặt). Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử theo quy định.

[2] Về quan hệ hôn nhân, nuôi con, tài sản và công nợ: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn K kết hôn hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nay cả hai anh chị cùng nhất trí ly hôn. Đối với con chung anh chị thống nhất có 02 con chung là cháu Nguyễn Ngọc H, sinh ngày 28/8/2007 và cháu Nguyễn Ngọc Cẩm T, sinh ngày 20/5/2009; cả hai cháu đang ở với chị T. Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết công thuận tình ly hôn giữa chị T và anh K, đồng thời căn cứ vào điều kiện kinh tế cũng như các điều kiện khác, để đảm bảo cho việc chăm sóc, giáo dục con chung nên đã giao cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu T và giao cho anh K trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu H; các bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp với thực

tế và quy định của pháp luật. Về tài sản và công nợ, cấp sơ thẩm giao toàn bộ tài sản riêng và tài sản chung cho anh Nguyễn Văn K quản lý sử dụng. Riêng chiếc xe máy AirBlade BKS 90B1 - 097.19 giao cho chị T quản lý sử dụng và buộc anh K trả chênh lệch tài sản cho chị T số tiền 359.240.500đ. Về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản và công nợ các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết.

[3] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam thì thấy:

Phần án phí ly hôn sơ thẩm, Tòa án nhân dân thành phố P áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án để tính án phí ly hôn đối với anh K, chị T là đúng quy định, vụ án này được thụ lý trước ngày 01/01/2017. Tuy nhiên, Bản án buộc chị T và anh K mỗi người phải nộp 50.000đ là không đúng với quy định của pháp luật, tại khoản 2, Điều 16 Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định: *"Trong vụ án ly hôn mà các bên đương sự thuận tình ly hôn theo quy định tại Điều 90 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì được xem là các đương sự thỏa thuận được với nhauvề việc giải quyết vụ án trong trường hợp Tòa án tiến hành hòa giải trước khi mở phiên tòa theo quy định tại khoản 11 Điều 27 của Pháp lệnh và các bên đương sự phải chịu 50% mức án phí quy định (mỗi bên phải chịu 25% mức án phí quy định)"*. Như vậy, trong vụ án này chị T và anh K chỉ thuận tình ly hôn còn về vấn đề con chung, tài sản chung, công nợ các đương sự không thỏa thuận được. Nên căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 131 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2005 và khoản 11 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án thì chị T và anh K mỗi người phải nộp 100.000đ án phí ly hôn sơ thẩm mới đúng quy định của pháp luật. Do vậy, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam kháng nghị là có căn cứ.

Đối với thửa đất số 299, tờ bản đồ PL6 có giá trị 355.000.000đ, chị T cho rằng là tài sản chung của vợ chồng nên đề nghị Tòa án chia mỗi người một nửa. Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của chị T và xác định là tài sản riêng của anh K. Song lại buộc chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được chấp nhận trên giá trị toàn bộ thửa đất là không đúng với quy định của pháp luật. Nếu xác định là tài sản chung của vợ chồng thì chị T chỉ được một phần hai và phải chịu án phí trên tổng số tài sản chị được hưởng, cụ thể: 355.000.000đ x 5% : 2 = 8.875.000đ. Vì vậy, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam có căn cứ chấp nhận

Phần thi hành án đối với khoản vay của Ngân hàng TMCP Đ Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam Hội đồng xét xử thấy rằng: Cấp sơ thẩm buộc anh K phải có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng cả gốc và lãi tính đến ngày ngày xét xử sơ thẩm (28/02/2018) với khoản tiền là 344.546.667đ và tuyên "*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của những người được thi hành, nếu bên phải thi hành không thi hành các khoản tiền phải trả thì hàng tháng còn phải trả lãi trên nợ gốc và lãi nợ quá hạn theo lãi xuất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành án*" là không đúng với tinh thần án lệ số 08/2016/AL được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/01/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao. Án lệ số 08/2016/AL hướng dẫn cụ thể: "*Đối với các*

khoản tiền vay của tổ chức Ngân hàng, tín dụng, ngoài khoản tiền nợ gốc, lãi vay trong hạn, lãi vay quá hạn, phí mà khách hàng vay phải thanh toán cho bên cho vay theo hợp đồng tín dụng tính đến ngày xét xử sơ thẩm, thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này…”. Vì vậy, cấp phúc thẩm cần sửa lại theo đúng tinh thần của án lệ số 08/2016/AL.

Từ những phân tích trên, chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam.

Tại phiên tòa phúc thẩm chị Nguyễn Thị T đề nghị miễn, giảm tiền án phí cho chị vì hoàn cảnh gia đình khó khăn, thu nhập kinh tế gia đình thấp. Hội đồng xét xử thấy chị Thoa là giáo viên, có thu nhập ổn định, tại phiên tòa chị T khai lương hàng tháng khoảng hơn 5.000.000đ, gia đình không thuộc hộ nghèo, hơn nữa có được chia phần chênh lệch tài sản chung của vợ chồng. Vì vậy, không chấp nhận đề nghị miễn, giảm án phí của chị T.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Án phí dân sự phúc thẩm các đương sự và Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam không phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35; khoản 2 Điều 39; các Điều 146; 147; 155; 156; 157; 158; 163; 164; 165; điểm c khoản 1 Điều 217; khoản 2 Điều 218; các Điều 227; 228; 273; 278; 280; khoản 2 Điều 308; khoản 1 Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Các Điều 213; 219; 463; 464; 465; 466; 467 Bộ luật dân sự năm 2015. Các Điều 29; 33; 43; 45; 51; 54; 55; 57; 59; 62; 81; 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Thông tư liên tịch số 01 ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Toà án của Uỷ ban thường vụ Quốc hội số 10/2009/PL - UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2009; Nghị Quyết số 01/2012/NQ - HĐTP ngày 13 tháng 6 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Toà án và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ án lệ 08/2016/AL được Tòa án nhân dân tối cao công bố theo Quyết định 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân

tỉnh Hà Nam; sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 03/2018/HNGĐ-ST ngày 28/02/2018 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Hà Nam.

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn K. Trả lại cho anh K số tiền 200.000đ tạm ứng án phí.

2. Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn K.

3. Về con chung: Giao cho anh Nguyễn Văn K được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Ngọc H, sinh ngày 28/8/2007 (con gái). Giao chị Nguyễn Thị T được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Ngọc Cẩm T, sinh ngày 20/5/2009 (con gái). Không bên nào phải đóng góp phí tổn nuôi con cho bên nào.

Hai bên có đầy đủ quyền và nghĩa vụ nuôi con chung. Không ai được ngăn cản quyền gặp gỡ và chăm sóc con chung.

4. Về tài sản:

- Xác định tài sản riêng của anh Nguyễn Văn K là thửa đất số 299, tờ bản đồ PL6 diện tích là 304m^2 (trong đó 142m^2 thổ cư, đất Ủy ban là 162m^2) tại tổ 1, phường T, thành phố P đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Nguyễn Văn K vào ngày 20/9/2013, có trị giá: 355.000.000đ.

- Xác định tài sản chung của chị T và anh K là ngôi nhà xây 03 tầng (gồm 01 táng hầm 02 tầng nổi), sân bê tông đá mạt, trụ cổng, mái cổng đổ bê tông gắn ngói, cánh cổng sắt, tường rào phía dưới xây gạch xỉ, tường rào sắt phía trên tường rào xây gạch xỉ, trụ hàng rào xây gạch xỉ; 01 xưởng cơ khí có 01 gác xép trong nhà xưởng xây năm 2013 trên 01 phần thửa đất của bà Đỗ Thị L và chị Nguyễn Thị H, tiền mua đất và tiền công thuê đổ đất san lấp nền nhà xưởng, máy móc thiết bị trong nhà xưởng: 01 máy cắt, 01 máy cắt nhôm đều mua năm 2009, 01 máy khoan bàn mua năm 2012, 01 máy phun sơn, 01 máy hàn đều mua năm 2013; 01 xe máy AirBlade BKS 90B1 - 097.19 mua năm 2011 có tổng giá trị là: 761.481.000đ.

Giao anh K quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản chung của vợ chồng trừ chiếc xe máy AirBlade BKS 90B1 - 097.19. Giao chị T quản lý, sử dụng 01 xe máy AirBlade BKS 90B1 - 097.19.

Buộc anh Nguyễn Văn K trả tiền chênh lệch tài sản cho chị Nguyễn Thị T là 359.240.500đ (ba trăm năm mươi chín triệu hai trăm bốn mươi nghìn năm trăm đồng). Chị Nguyễn Thị T được nhận số tiền chênh lệch tài sản từ anh K trả cho chị là: 359.240.500đ (ba trăm năm mươi chín triệu hai trăm bốn mươi nghìn năm trăm đồng).

5. Về công nợ:

Buộc anh Nguyễn Văn K phải thanh toán trả cho Ngân hàng TMCP Đ Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam cả tiền gốc và tiền lãi tính đến ngày 28/02/2018 là

344.546.667đ (ba trăm bốn mươi bốn triệu năm trăm bốn mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi bảy đồng).

6. Bác các yêu cầu khác của các bên đương sự.

7. Về chi phí định giá tài sản: Chị T và anh K mỗi người phải chịu 1.750.000đ. Chị T được đối trừ với số tiền đã nộp là 2.000.000đ. Anh K được đối trừ với số tiền đã nộp là 1.500.000đ. Anh K phải nộp 250.000đ (hai trăm năm mươi nghìn đồng) để trả lại cho chị T.

8. Về án phí:

- Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị T và anh K mỗi người phải chịu 100.000đ (một trăm nghìn đồng).

- Án phí chia tài sản chung: Chị T phải chịu 19.037.000đ (mười chín triệu không trăm ba mươi bảy nghìn đồng). Anh K phải chịu 19.037.000đ (mười chín triệu không trăm ba mươi bảy nghìn đồng).

- Án phí dân sự sơ thẩm: Chị T phải chịu 8.875.000đ (tám triệu tám bảy mươi lăm nghìn đồng).

- Án phí về công nợ: Anh K phải chịu 17.227.333đ (mười bảy triệu hai trăm hai mươi bảy nghìn ba trăm ba mươi đồng).

Chị T được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000đ theo biên lai số AA/2015/0000425 ngày 17/6/2016 và 8.500.000đ theo biên lai số AA/2010/03561 ngày 21/3/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Hà Nam. Chị T còn phải nộp tiếp 19.312.000đ (mười chín triệu ba trăm mười hai nghìn đồng).

Anh K được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000đ theo biên lai số AA/2010/3529 ngày 23/12/2015 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P. Anh K còn phải nộp tiếp 36.164.333đ (ba mươi sáu triệu một trăm sáu mươi tư nghìn ba trăm ba mươi ba đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự và Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam không phải nộp.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản

nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín tụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hà Nam;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh Hà Nam;
- TAND thành phố P;
- Chi cục THADS thành phố P;
- UBND phường Thanh Tuyền, TP P;
- Các đương sự;
- Lưu HS; TDS; Bộ phận HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(đã ký)
Nguyễn Đức Thủy